

Bản án số: 51/2024/DS-PT

Ngày: 15/4/2024

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thuý, ông Nguyễn Mạnh Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thuý Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Ngọc Kim Loan, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 145/2023/DS-PT ngày 21/11/2023 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 16/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2024/QĐ-PT ngày 19/02/2024; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1954; đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1977; đều có địa chỉ: Số nhà A, đường T, tổ E, phường T, TP., tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt bà B, có mặt anh V.

Bị đơn: 1. Chị Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1977; 2. Anh Vũ Thạch K, sinh năm 1978; đều có địa chỉ: Tổ E, phường T, TP., tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. UBND thành phố T; đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Công Í, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Ngọc B1; Chức vụ: Phó Giám đốc; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Minh H, sinh năm 1981 (con ông L, bà B); địa chỉ: Số nhà A, đường T, phường T, TP.; có mặt.

4. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1979 (con ông L, bà B); địa chỉ: số nhà B, ngõ A, tổ F, đường P, phường P, thành phố T; có mặt.

5. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1952 (con cụ B2); địa chỉ: Số nhà A, đường T, tổ E, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có đơn từ chối tham gia tố tụng.

6. Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1977; địa chỉ: Số nhà A, đường T, tổ E, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

7. Chị Dương Thị H2, sinh năm 1980; địa chỉ: tổ E, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có đơn từ chối tham gia tố tụng.

8. Ông Nguyễn Duy D, sinh năm 1950 (con cụ B2); địa chỉ: Số nhà A, ngõ A, đường T, tổ E, phường T, thành phố T; có mặt

9. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1947 (con cụ B2); địa chỉ: Xóm N, xã V, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

10. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1954 (con cụ B2); địa chỉ: Tổ I, phường T, TP ., tỉnh Thái Nguyên; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, đại diện theo uỷ quyền anh Nguyễn Văn V trình bày:

Cụ Hà Thị B3 (chết năm 2017) và cụ Nguyễn Văn K1 (chết năm 1956) có 04 người con là: bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Duy D, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn S. Vợ chồng cụ B3 khai phá được diện tích đất bãi, đất ở tại tổ E, phường T hiện nay. Do đất bãi khai phá không liền kề nhà đất của cụ B3, nên ông L1, bà B đã kế thừa quản lý sử dụng trong điều kiện các anh, chị em khác của ông L1 đều đi công tác (ông D, ông S đi bộ đội rồi chuyển ngành sang doanh nghiệp; bà O bán hàng ở Bách hoá xã).

Ông L1 và bà B kết hôn năm 1974, năm 1976 cụ B3 cho ra ở riêng. Khi ra ở riêng gia đình ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị B đã lập hàng rào quản lý sử dụng một khu đất, gồm có 3 thửa đất, đo đạc năm 1995, gồm: Thửa số 438, tờ bản đồ số 10; thửa số 367, 368 tờ bản đồ số 11, tại tổ E phường T, thành phố T. Thửa đất số 367, diện tích 1.097,4 m² có một phần đất khai phá cũ, diện tích khoảng 224 m² đất bãi của cụ Hà Thị B3, phần còn lại, bao gồm cả phần đất tại thửa 368 và 438 được sử dụng lại từ những người hàng xóm có đất khai phá nhưng bỏ hoang liền kề xung quanh. Cũng trên thửa đất này, ông L1, bà B đã phát cây, chặt tre để làm nhà bằng gỗ tạp để sinh sống. Năm 1980 gia đình ông L1 chuyển vị trí đất ở và xây nhà cấp 4 trên thửa đất số 438, có vị trí giáp đường T, liền kề thửa 367 như hiện nay, đồng thời vẫn giữ hàng rào quản lý sử dụng cả hai thửa 367, 368 và nộp thuế đất đầy đủ. Năm 1994, do chưa có Bản đồ địa chính, nên ông L1 chỉ kê khai, đăng ký cấp đất tạm thời 1000 m² thổ cư (là thửa 438 sau này) và được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/9/1994.

Liên quan phần đất khai phá cũ của cụ B3 nêu trên, khoảng từ năm 1985, vợ chồng ông Nguyễn Duy D và bà Vũ Thị T (anh trai và chị dâu của ông L1, là bố mẹ của chị Vân A, cùng chung sống với cụ B3) lấy có “đất của cụ B3” đã tự ý chiếm dụng để canh tác trên phần đất khai phá cũ này sau khi chị gái ông D là

bà O về ở nhà chồng. Mặc dù gia đình ông L1 đã tạo điều kiện cho việc sử dụng đất theo quan hệ “tình cảm họ hàng” (đất cho mượn, ở nhờ) nhưng do không phải là người sử dụng đất cho nên bản đồ địa chính đo đạc năm 1995 không thể hiện người sử dụng đất là đúng hiện trạng sử dụng đất, đồng thời, về phía cụ B3 liên tục trong thời gian dài (trên 30 năm) chưa khi nào nhận đất đó là của mình. Năm 2008, ông L1, bà B làm thủ tục kê khai bổ sung thêm thửa đất 367 diện tích 1097,4m², thửa 368 diện tích 475m², loại đất RTS, UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/9/2008 mang tên hộ ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị B.

Năm 2008 cụ B3 cũng kê khai và được cấp mới thêm một số thửa đất trong đó có thửa 367, diện tích 480 m² và được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/11/2008. Năm 2011, cụ B3 tặng cho chị Nguyễn Thị Vân A và anh Vũ Thạch K thửa 367, diện tích 480 m², ngày 29/4/2011, UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 367, diện tích 480 m² mang tên chị Nguyễn Thị Vân A, anh Vũ Thạch K.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn chị Vân A: Tuyên bố hợp đồng tặng cho giữa cụ B3 với chị Vân A vô hiệu do giả tạo, hủy GCNQSD đất cấp ngày 29/4/2011 đối với thửa 367, tờ bản đồ 11, diện tích 480m² mang tên chị Nguyễn Thị Vân A và anh Vũ Thạch K; Hủy một phần GCNQSD đất cấp ngày 18/11/2008 đối với thửa đất số 367, tờ bản đồ 11, diện tích 480m², UBND thành phố T cấp cho cụ Hà Thị B3 do sai phạm về thủ tục cấp giấy, cấp QSD đất không có thực; Không công nhận các thỏa thuận về đất năm 2011 giữa các đương sự do phía bị đơn và người nhà không hợp tác. Buộc bị đơn tháo dỡ các tài sản trên phần đất có diện tích 319,6m² có vị trí số đo cụ thể thuộc các thửa đất 367, 368, 386, 418, tờ bản đồ số 11 tại tổ E phường T, thành phố T (theo kết quả đo vẽ thẩm định tháng 7/2021); Buộc bị đơn bồi thường thiệt hại do tổn thất tinh thần cho bà B là 18.000.000 đồng.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Vân A và anh Vũ Thạch K trình bày:

Về nguồn gốc thửa 367, tờ bản đồ 11 phường T, thành phố T là của cụ Hà Thị B3 và cụ Nguyễn Văn K1 khai phá. Năm 1976, vợ chồng ông L1, bà B ra ở riêng, cụ B3 đã cho một mảnh đất để sử dụng. Ngày 16/9/1994 cụ B3 được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 14 thửa đất. Năm 2008 cụ B3 cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và kê khai cấp bổ sung thửa 367, diện tích 480 m² đất RTS, được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên.

Trước đó, cụ B3 đã cho vợ chồng ông L1 bà B sử dụng một phần đất liền kề, nhưng ranh giới, mốc giới không được đo đạc cụ thể. Ngày 16/9/1994, ông L1 bà B được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 438, diện tích 1.143 m². Năm 2008, ông L1 kê khai cấp bổ sung thửa đất số 367, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.097,4 m² và thửa 368, tờ bản đồ số 11, diện tích 475 m² đất RTS. Ngày 18/9/2008, UBND thành phố T cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm diện tích đất đã được cấp và cấp mới thửa 367 và 368.

Năm 2011, cụ Hà Thị B3 làm hợp đồng tặng cho vợ chồng chị Vân A và anh K thửa 367, tờ bản đồ 11 phường T, diện tích 480m². Sau khi được tặng cho, vợ chồng chị đã xây hàng rào bao quanh đất vào ngày 06/8/2011. Ông L1 và con trai là anh V đã đến thương lượng đổi đất mặt đường, hình thức là trao đổi 1m² mặt đường = 2m² phía sau. Khi đó ông L1 yêu cầu gia đình chị trả 3.000.000đ là tiền công trông coi và tiền lễ tạ đất, chị đã trả cho ông L1, hai bên có lập giấy biên nhận ngày 06/8/2011. Năm 2012, vợ chồng chị Vân A và anh K làm nhà, ông L1 và bà B cũng đã nhất trí. Sau đó, bà B gây khó dễ và làm đơn khởi kiện vợ chồng chị ra Tòa. Quá trình giải quyết vụ án ngày 18/9/2015, Phòng T1 đã có công văn số 876 thể hiện nội dung phải thu hồi GCNQSD đất của cả 2 gia đình để cấp lại theo đúng nguồn gốc, ranh giới, mốc giới và diện tích. Gia đình chị đã chấp hành và nộp lại GCNQSD đất cho Phòng tài nguyên môi trường thành phố T1 nhưng ông L1, bà B không nộp.

Chị Vân A, anh K không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, với lý do: Bà B không có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết liên quan đến thửa 418 của nhà bà H2 và thửa 386 của nhà bà Đ. Nếu quá trình sử dụng đất của nhà anh chị có chồng lẫn thì bà H2, bà Đ là chủ sở hữu của thửa 386 và 418 có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp theo quyết định của pháp luật trong một vụ án khác. Hiện bà H2 cũng từ chối tham gia tố tụng, bà Đ không có ý kiến gì. Nguyên đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho giữa cụ B3 và vợ chồng chị vô hiệu là không có căn cứ vì tại thời điểm tặng cho cụ B3 vẫn minh mẫn, cụ và vợ chồng anh chị đã trực tiếp đến UBND xã T nay là phường T để ký kết hợp đồng tặng cho trước mặt cán bộ và được UBND xã T chứng thực đầy đủ đúng quy định của pháp luật. Đối với việc yêu cầu hủy một phần GCNQSD đất ngày 18/11/2008 của cụ B3 đối với thửa 367, tờ bản đồ 11 anh chị không nhất trí vì nguồn gốc thửa đất là của cụ B3 khai hoang và sử dụng trước năm 1976 đã được Phòng tài nguyên môi trường khẳng định tại Công văn phúc đáp số 876, khi nhà nước đo đạc bản đồ địa chính ông L1 là người tự ý kê khai thửa đất 367 của cụ B3 vào GCNQSD đất của mình. Không đồng ý với yêu cầu bồi thường tổn thất tinh thần 18.000.000 đồng cho bà B vì anh chị được bà nội là cụ B3 tặng cho diện tích đất 480m² tại thửa 367, tờ bản đồ số 11, trong quá trình sử dụng, anh chị không hề tranh cãi, xúc phạm, lăng mạ hoặc có hành vi, hành động làm ảnh hưởng đến tinh thần, sức khỏe, thân thể của bà B.

Chị Vân A, anh K giữ nguyên yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án Nhân dân thành phố Thái Nguyên công nhận quyền sử dụng đất diện tích 480m² tại thửa 367, tờ bản đồ số 11 phường T, UBND thành phố T cấp GCNQSD đất ngày 29/4/2011. Đề nghị hủy một phần GCNQSD đất ngày 18/9/2008 đã cấp cho ông L1, bà B đối với thửa 367, tờ bản đồ 11, diện tích 1097,4 m² và thửa 368, tờ bản đồ 11, diện tích 475 m². Anh chị đồng ý tháo dỡ phần tường rào đã xây trên thửa 368 của ông L1, bà B là 17,6 m².

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh H, chị H1): Nhất trí với quan điểm của anh V. Xác định thửa đất 367, tờ bản đồ 11 diện tích 1097,4m² là của ông L1 và bà B. Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B.

Ông Nguyễn Duy D, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị O là các con của cụ B3 trình bày:

Thửa đất số 367 là của cụ B3, nhưng trong quá trình sử dụng đất, ông L1 và bà B đã tự kê khai vào phần đất của gia đình mình nên dẫn đến bị cấp trùng. Năm 2008 cụ Hà Thị B3 làm thủ tục kê khai cấp GCNQSD đất với thửa 367, chỉ thể hiện có 480m², năm 2011 cụ B3 làm thủ tục tặng cho cháu Nguyễn Thị Vân A và Vũ Thạch K. Nay các ông, bà xác định thửa đất 367 tờ bản đồ số 11, diện tích 1,097,4m² là của cụ B3, ông L1, bà B đã kê khai vào sổ cá nhân. Ông D, ông S, bà O nhất trí ý kiến của chị Vân A, anh K, đề nghị Tòa án hủy 1 phần GCNQSD đất UBND thành phố T cấp ngày 18/9/2008 mang tên hộ ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị B đối với thửa 367, tờ bản đồ số 11 phường T và công nhận QSD đất cho chị Vân A và anh K.

Đại diện của Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T trình bày:

Thời điểm năm 2008, khi thực hiện thủ tục cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị B và cấp GCNQSD đất cho cụ Hà Thị B3 đã cấp trùng thửa đất số 367, tờ bản đồ số 11, địa chỉ phường T, thành phố T.

Sau khi bà B có đơn khởi kiện đến Tòa án, ngày 18/9/2015, phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T1 đã có văn bản số 876/TN&MT phúc đáp công văn số 116/CV-TA ngày 08/10/2014 của Tòa án nhân dân thành phố, trong đó có nội dung: “*Nguồn gốc thửa đất số 367, tờ bản đồ địa chính số 11, là đất của gia đình bà Hà Thị B3 khai hoang từ trước năm 1976. Việc cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị B là sai về diện tích, nguồn gốc; cấp GCNQSD đất cho bà Hà Thị B3 (sau đó chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Vân A) là sai về diện tích, mốc giới, ranh giới thửa đất (cả 2 GCNQSD đất đều sai) và phải thực hiện thu hồi và cấp lại theo đúng nguồn gốc, ranh giới, mốc giới, diện tích*”.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, trên cơ sở hồ sơ và các tài liệu có liên quan, thống nhất với những nội dung đã nêu tại văn bản số 876/TN&MT ngày 18/9/2015 của phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T1. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên hủy một phần GCNQSD đất ngày 18/9/2008 đối với thửa đất số 367, diện tích 1097,4m² tờ bản đồ số 11 loại đất RTS phường T, thành phố T mang tên ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị B để cấp lại theo đúng nguồn gốc, ranh giới, mốc giới, diện tích.

UBND thành phố T đại diện theo uỷ quyền ông Đinh Công Í trình bày:

Việc cấp đổi GCNQSD đất của ông Nguyễn Văn L1:

Ông L1 được cấp GCNQSD đất số D 0121445 ngày 16/9/1994 gồm các thửa đất (theo bản đồ 299) phường T gồm: Diện tích 1000m² đất thổ cư không ghi số tờ, số thửa bản đồ và một số thửa đất lúa, lúa màu. Năm 2008, phòng T1 nhận được hồ sơ xin cấp đổi GCNQSD đất của ông Nguyễn Văn L1, ngoài các thửa đất xin cấp đổi, ông Nguyễn Văn L1 có kê khai cấp mới thửa đất số 367, tờ bản đồ số 11, diện tích 1097,4m² đất (RTS) và thửa đất số 368, tờ bản đồ số 11,

diện tích 475m² đất (RTS). Ngày 18/9/2008, ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị B được UBND thành phố cấp GCNQSD đất các thửa đất nêu trên.

Việc cấp đổi GCNQSD đất của bà Hà Thị B3:

Bà Hà Thị B3 được UBND thành phố T cấp GCNQSD đất số D 0121444 ngày 16/9/1994, tổng diện tích 3.362m² bao gồm 650m² đất thổ cư và 7 thửa đất nông nghiệp, diện tích 2.712m². Năm 2008, phòng T1 nhận được hồ sơ xin cấp đổi GCNQSD đất của bà Hà Thị B3 gồm 14 thửa đất, trong đó có thửa đất số 367, tờ bản đồ số 11, diện tích 480m² đất RTS. Ngoài các thửa đất xin cấp đổi trên, gia đình có kê khai cấp mới thêm các thửa đất trong đó có thửa số 367, diện tích 480m² đất (RTS). Ngày 18/11/2008, bà Hà Thị B3 được UBND thành phố cấp GCNQSD đất nêu trên.

Qua kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với các quy định của pháp luật cho thấy, việc kê khai và cấp thêm thửa đất số 367, tờ bản đồ địa chính số 11 vào GCNQSD đất của ông L1 và bà B3 đã thực hiện không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và diện tích 1097,4m² đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị B trùng lên đất của bà Hà Thị B3. Việc hộ ông L1 và hộ bà B3 đều được cấp GCNQSD đất thửa đất số 367, tờ bản đồ số 11 phường T là do có sự sai sót trong quá trình kê khai của các hộ gia đình và kiểm tra xác minh hồ sơ cấp GCNQSD đất của UBND phường T (trước đây là UBND xã T).

Nguồn gốc thửa đất số 367, tờ bản đồ địa chính số 11 là đất của gia đình bà Hà Thị B3 khai hoang sử dụng từ trước năm 1976. Việc cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị B là sai về diện tích, nguồn gốc, cấp GCNQSD đất cho bà Hà Thị B3 (sau đó chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Vân A) là sai về diện tích, mốc giới, ranh giới thửa đất (cả 2 GCNQSD đất đều sai) và phải thực hiện thu hồi và cấp lại theo đúng nguồn gốc, ranh giới, mốc giới, diện tích.

Tại phiên toà sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu buộc vợ chồng chị Vân A, anh K bồi thường thiệt hại cho bà B 18.000.000 đồng; rút một phần yêu cầu khởi kiện về buộc bị đơn trả lại phần đất đối với 147,1m² (*thuộc phạm vi nhà xây kiên cố hai tầng của chị Vân A, anh K*) theo kết quả thẩm định đo đạc tháng 7/2023. Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn phải tháo dỡ tài sản và trả lại diện tích đất 172,5m² (*thuộc phạm vi nhà cấp 4 mái tôn*) theo kết quả thẩm định đo đạc tháng 7/2023; Tuyên bố hợp đồng tặng cho giữa cụ B3 và bị đơn vô hiệu do giả tạo; Hủy GCNQSD đất ngày 29/4/2011 đối với thửa 367, tờ bản đồ 11, diện tích 480m² mang tên chị Nguyễn Thị Vân A và anh Vũ Thạch K; Hủy một phần GCNQSD đất ngày 18/11/2008 đối với thửa đất đối với thửa 367, tờ bản đồ 11, diện tích 480m², UBND thành phố T cấp cho cụ Hà Thị B3; Đề nghị chỉnh lý lại GCNQSD đất cho bà B, ông L1 và cấp mới GCNQSD đất cho chị Vân A, anh K, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn các chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Bị đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố về việc hủy một phần GCNQSD đất của ông L1, bà B đối với thửa 368, tờ bản đồ số 11, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố về đề nghị hủy một

phần GCNQSD đất của ông L1, bà B đối với thửa 367, tờ bản đồ số 11 và công nhận QSD đất 480m² đã được cấp GCNQSD đất cho bị đơn.

Tại bản án sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 16/10/2023 Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 217, 218, khoản 2 Điều 244, 227, 228 BLTTDS năm 2015; Điều 121 đến 124, 401 đến 405, 465, 467, 692, 722 đến 726 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 1 Điều 106, Điểm b khoản 1 Điều 129 luật Đất đai năm 2003; Khoản 4 Điều 146, 152 Nghị định 181/2004/NĐ – CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B về việc buộc bị đơn bồi thường tổn thất tinh thần là 18.000.000 đồng và buộc trả lại phần đất diện tích 147,1m² (thuộc phạm vi nhà xây kiên cố hai tầng của chị Vân A, anh K).

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn chị Nguyễn Thị Vân A và anh Vũ Thạch K về yêu cầu hủy một phần GCNQSD đất số AK 973718 do UBND thành phố T cấp cho của ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị B đối với thửa 368, tờ bản đồ số 11 do rút yêu cầu phản tố.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Vân A, anh Vũ Thạch K về việc tự nguyện tháo dỡ hàng rào và trả lại phần đất 17,6m² thuộc thửa 368, tờ bản đồ 11, theo vị trí 1-2-10-9 (theo trích đo hiện trạng sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đ1).

2. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với đề nghị tuyên bố hợp đồng tặng cho QSD đất ngày 18/3/2011 giữa cụ Hà Thị B3 và chị Nguyễn Thị Vân A, anh Vũ Thạch K vô hiệu. Bác yêu cầu hủy GCNQSD đất số BG053443 do UBND thành phố T cấp ngày 29/4/2011 mang tên chị Nguyễn Thị Vân A và anh Vũ Thạch K. Bác yêu cầu hủy một phần GCNQSD đất số AM773775 do UBND thành phố T cấp ngày 18/11/2008 đối với thửa đất đối với thửa 367, tờ bản đồ 11, diện tích 480m² mang tên bà Hà Thị B3. Bác yêu cầu của nguyên đơn buộc chị Nguyễn Thị Vân A và anh Vũ Thạch K tháo dỡ các tài sản trên phần đất có diện tích 172,5m² (thuộc phạm vi nhà cấp 4 mái tôn) theo kết quả thẩm định tháng 7/2023.

3. Giao cho chị Vân A và anh Vũ Thạch K được quản lý, sử dụng phần diện tích đất 480m² thuộc thửa 367, tờ bản đồ 11, loại đất RTS tại phường T, thành phố T đã được cấp GCNQSD đất số BG053443 do UBND thành phố T cấp ngày 29/4/2011 mang tên chị Nguyễn Thị Vân A và anh Vũ Thạch K. Vị trí thửa đất theo các điểm 13-14-15-10-11-7-8-12-13 (theo trích đo hiện trạng sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đ1).

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Vân A, anh K. Kiến nghị UBND thành phố T thu hồi GCNQSD đất AK 973718 do UBND thành phố T

cấp ngày 18/9/2008 mang tên hộ ông L1, bà B để điều chỉnh lại tên thửa đối với thửa 367, tờ bản đồ 11 không trùng với thửa đất đã cấp cho cụ B3 và chị Vân A, điều chỉnh lại diện tích thửa sau khi trừ đi diện tích 480m² đã cấp cho chị Vân A và anh K còn lại là 617,4m². Vị trí phần đất theo các điểm 14-15-16-17 (theo trích đo hiện trạng sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đ1).

Ngày 30/10/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo, nguyên đơn cho rằng: Bản đồ địa chính và sổ mục kê giai đoạn năm 1996 đến 2008 ghi tên người sử dụng đất là ông L1, bà B. Cụ B3 không sử dụng thửa đất 367 trên 30 năm, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào nguồn gốc đất của cụ B3 để chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là không đúng. Nguyên đơn khởi kiện đòi lại 319,6 m² đất, tòa án sơ thẩm xác định tranh chấp quyền sử dụng đất là không đúng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chị Vân A sai về nội dung và hình thức nên không có giá trị pháp lý. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ B3 cho chị Vân A, anh K 480 m², nhưng thực tế chỉ có 319,6 m² là vô hiệu do giả tạo. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xác định không kháng cáo, nguyên đơn giữ nguyên đơn kháng cáo và các nội dung trình bày tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B; sửa một phần cách tuyên về nội dung hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B kháng cáo trong hạn luật định, được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn và nội dung kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Về nguồn gốc thửa đất số 367, tờ bản đồ 11, phường T, thành phố T:

[2] Cụ Hà Thị B3 được UBND thành phố T cấp GCNQSD đất ngày 16/9/1994 với tổng diện tích 3.362m² bao gồm diện tích 650m² đất thổ cư và 07 thửa đất nông nghiệp với diện tích 2.712m². Năm 2008, cụ B3 có đơn xin cấp đổi GCNQSD, bao gồm phần diện tích đất đã được cấp GCNQSD đất năm 1994 và kê khai đề nghị cấp mới thêm một số thửa đất trong đó có thửa số 367, diện tích 480m² đất (loại đất RTS). Ngày 18/11/2008, cụ B3 được UBND thành phố cấp GCNQSD đất trong đó có thửa đất 367, tờ bản đồ số 11, diện tích 480 m².

[3] Ông L1 được UBND thành phố T cấp GCNQSD đất ngày 16/9/1994 gồm các thửa đất theo bản đồ 299, xã T, diện tích 1000m² đất thổ cư và một số thửa đất lúa. Năm 2008, ông Nguyễn Văn L1 xin cấp đổi GCNQSD đất gồm có các thửa đất đã được cấp GCNQSD đất năm 1994, kê khai cấp mới thêm thửa đất số 367, tờ bản đồ số 11, diện tích 1097,4m² đất (RTS) và thửa đất số 368, tờ bản đồ số 11, diện tích 475m² đất (RTS). Ngày 18/9/2008, UBND thành phố T cấp GCNQSD đất số AK 973718 và GCNQSD đất số AK 973717 mang tên hộ ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị B.

[4] Tại Công văn số 111/UBND-ĐCXĐ ngày 14/6/2023 của UBND phường T phúc đáp yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ của Tòa án thể hiện: Đối chiếu bản đồ giải thửa năm 1982 và bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996 của UBND phường T (trước đây là xã T), vị trí thửa đất 367, 368 tờ số 11 không được đo vẽ trên bản đồ giải thửa năm 1982.

[5] Tại Công văn số 876/CV-TNMT ngày 18/9/2015 của phòng Tài nguyên môi trường thành phố T1, ý kiến của đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố T, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T thể hiện: *“Nguồn gốc thửa đất số 367, tờ bản đồ địa chính số 11, là đất của gia đình bà Hà Thị B3 khai hoang từ trước năm 1976”*. Năm 2008, cụ B3 và ông L1 đều kê khai cấp mới thửa đất số 367, tờ bản đồ số 11 và đã được cấp Giấy CNQSD đất nhưng khác nhau về diện tích (của cụ B3 là 480m², của ông L1 là 1.097,4m²). Trên sổ địa chính năm 2008 của phường T đều thể hiện cụ B3 và ông L1 đang quản lý phần diện tích đất như đã được cấp GCNQSD đất. Việc kê khai và cấp thêm thửa đất số 367, tờ bản đồ địa chính số 11 vào GCNQSD đất của ông L1, bà B và của cụ B3 đã thực hiện không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Diện tích 1097,4m² đất cấp cho ông L1, bà B trùng lên một phần của thửa 367 cấp cho cụ B3. Lỗi dẫn đến việc cấp trùng này là do có sự sai sót trong quá trình kê khai của các hộ gia đình và việc kiểm tra xác minh hồ sơ cấp GCNQSD đất của UBND phường T (trước đây là UBND xã T).

[6] Tại Biên bản kiểm tra việc sử dụng đất và đối chiếu với bản đồ ngày 15/6/2008 của UBND phường T, thành phố T, chủ sử dụng đất H, thể hiện: Qua đối soát và thực tế gia đình sử dụng đất theo bản đồ địa chính là 13 thửa, trong đó có thửa đất số 367, tờ bản đồ số 11, diện tích 480 m² đất RST (bút lục số 126).

[7] Tại Biên bản kiểm tra việc sử dụng đất và đối chiếu với bản đồ ngày 25/6/2008 của UBND phường T, thành phố T, chủ sử dụng đất Nguyễn Văn L1, thể hiện: Qua đối soát và thực tế gia đình sử dụng đất theo bản đồ địa chính là 13 thửa, trong đó có thửa đất số 367, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.097,4 m² đất RST (bút lục số 120).

[8] Bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996 xác định thửa 367, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.097,4 m² đo bao vào cả phần diện tích 480 m² đất cụ B3 đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng năm 2008 với ông Nguyễn Văn L1 bà Nguyễn Thị B.

[9] Ý kiến của UBND phường T, UBND thành phố T đều xác định nguồn gốc thửa đất 367 do cụ B3 khai phá từ trước năm 1976. Thời điểm năm 2008, cụ B3 kê khai bổ sung để cấp mới thửa đất 367, diện tích 480 m² và đã được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Tại biên bản hoà giải ngày 26/6/2013 do UBND phường T lập và Biên bản hoà giải ngày 22/5/2014 do TAND thành phố Thái Nguyên lập (bút lục số 73, 108), cụ B3 xác định toàn bộ diện tích đất ông L1 sử dụng do cụ khai phá để trồng chè, sắn, keo, bạch đàn. Khi ông L1, bà B ra ở riêng, cụ cho ông L1, bà B đất làm nhà và canh tác, có để lại một khoảnh đất để trồng chè, sắn, năm 2008 kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa đất số 367, diện tích 480 m². Lời khai của ông S, bà O là con đẻ cụ B3 cũng khẳng định thửa đất 367 do cụ B3 khai phá, phần đất còn lại tiếp giáp với diện tích 480 m² của cụ B3 cho ông L1, bà B sử dụng.

[10] UBND phường T, UBND thành phố T căn cứ vào bản đồ địa chính đo vẽ năm 1996, trong đó đo bao cả vào phần đất cụ B3 sử dụng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 367, diện tích 1.097,4 m² cho ông L1, bà B, chồng lên diện tích 480 m² cụ B3 đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng với hiện trạng sử dụng đất.

[11] Từ những phân tích nêu trên, có đủ căn cứ xác định thửa đất số 367, tờ bản đồ số 11 phường T, thành phố T, diện tích 480 m², cụ B3 kê khai năm 2008, được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/11/2008 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Hà Thị B3. Nguyên đơn cho rằng cụ B3 chỉ có diện tích bãi chè 224 m² nằm trong thửa 367, diện tích 1.097,4 m² là không có căn cứ.

Về Hợp đồng tặng cho QSD đất thửa 367, giữa cụ B3 với chị Vân A, anh K:

[12] Nguyên đơn cho rằng hợp đồng có dấu hiệu giả tạo, cụ B3 không biết chữ nên không thể ký và viết dưới mục bên tặng cho. Hội đồng xét xử thấy, hợp đồng tặng cho được lập, chứng thực tại UBND phường T. Ngoài văn bản tặng cho trên, ngày 29/5/2013 tại Văn phòng C, cụ B3 và chị Vân A lập “*Văn bản xác nhận về việc tặng cho QSD đất*” cụ B3 ký và điền chỉ thể hiện lại ý chí tự nguyện tặng cho thửa 367, tờ bản đồ số 11 cho chị Vân A. Sau khi được tặng cho, năm 2012, vợ chồng chị Vân A, xây nhà, năm 2013 xây tường rào bao quanh trên đất mới phát sinh tranh chấp. Sau khi xảy ra tranh chấp, quan điểm của cụ B3 đều xác định có việc tặng cho đất cho anh K, chị Vân A, đến năm 2017, cụ B3 mới chết. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho QSD đất lập ngày 18/3/2011 giữa cụ B3 với chị Vân A, anh K đối với thửa đất số 367, diện tích 480 m² nêu trên.

Về yêu cầu phản tố của anh K, chị Vân A đề nghị Toà án công nhận quyền sử dụng đất thửa 367, tờ bản đồ số 11, diện tích 480 m²:

[13] Về nguồn gốc thửa đất 367, tờ bản đồ số 11, diện tích 480 m² xác định của cụ B3, cụ B3 tặng cho anh K, chị Vân A phù hợp đúng ý chí của cụ B3. Chị Vân A đã nhận đất, xây dựng nhà, tường rào xung quanh trên đất. Toà án

cấp sơ thẩm công nhận thửa đất 367, diện tích 480 m² cho anh K, chị Vân A là có căn cứ.

[14] Do hợp đồng tặng cho QSD đất giữa cụ B3 với vợ chồng chị Vân A là hợp pháp, nguồn gốc đất tặng cho là của cụ B3, nên không phải huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND thành phố T cấp ngày 29/4/2011 cho chị Vân A và anh K. Chị Vân A và anh K có quyền sử dụng phần đất 480m² được cụ B3 tặng cho theo kết quả đo đạc và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

[15] Diện tích của thửa 367, tờ bản đồ 11 theo bản đồ địa chính năm 1996 phường T sau khi trừ đi diện tích đất đã cấp cho cụ B3 480m², còn lại là 617,4m², đang do gia đình ông L1, bà B sử dụng. Ông L1, bà B có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Về nội dung Toà án cấp sơ thẩm kiến nghị UBND thành phố T thu hồi GCNQSD đất cấp ngày 18/9/2008 mang tên ông L1, bà B:

[16] Quá trình giải quyết vụ án, có đủ căn cứ xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1 bà B năm 2008 đối với thửa đất số 367, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.097,4 m² chồng lấn lên phần đất 480 m² cấp cho cụ B3. UBND thành phố T cũng xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1, bà B năm 2008 đối với thửa đất số 367 là không đúng, cần phải thu hồi để cấp lại cho đúng mốc giới, nguồn gốc đất.

Vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông L1, bà B với chị Vân A, anh K được Toà án thụ lý lần đầu ngày 06/8/2013, trước ngày Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 có hiệu lực. Căn cứ khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 5 Điều 1 Nghị quyết 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật tố tụng hành chính năm 2015, thẩm quyền huỷ quyết định cá biệt thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân cấp huyện. Toà án cấp sơ thẩm tuyên kiến nghị UBND thành phố T thu hồi, chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa đất 367, UBND thành phố T cấp cho ông L1, bà B là không đúng.

Tuy nhiên, tại bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, đại diện UBND thành phố T xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 367 cho ông L1 và cho cụ B3, sau đó cấp cho chị Vân A theo hợp đồng tặng cho là chồng chéo cần thu hồi để cấp lại cho các bên theo đúng ranh giới mốc giới, diện tích. Sau khi có kết quả xét xử phúc thẩm UBND thành phố T có trách nhiệm thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Hà Thị B3, ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị B để cấp lại theo quy định. Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của UBND thành phố T về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cấp không đúng để cấp lại theo quyết định của bản án. Toà án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[17] Về yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (quyết định cá biệt) trong vụ án dân sự không phải là yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập. Toà án có quyền huỷ quyết định cá biệt trái pháp luật xâm phạm

đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết theo Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, sau đó tuyên bác đơn khởi kiện yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn, đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Cần sửa các nội dung này trong quyết định của bản án sơ thẩm.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về công nhận quyền sử dụng thửa đất số 367, tờ bản đồ số 11, diện tích 480 m² cho anh K, chị Vân A; sửa một phần bản án sơ thẩm về quyết định đối với yêu cầu huỷ, kiến nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

[18] Bà Nguyễn Thị B được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm:

[19] Miễn án phí DSST cho bà Nguyễn Thị B; H3 lại cho bà B tạm ứng án phí; H3 lại cho chị Vân A, anh K tạm ứng án phí đã nộp.

Chi phí tố tụng:

[20] Bà B phải chịu chi phí thẩm định, định giá là 18.290.000 đồng; chị Vân A phải chịu 4.500.000 đồng chi phí thẩm định tài sản (các đương sự đã thực hiện xong).

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không kháng cáo, không bị kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Từ những phân tích nêu trên;

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về công nhận thửa đất số 367, tờ bản đồ số 11 phường T, thành phố T, diện tích 480 m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của anh K, chị Vân A; sửa một phần bản án sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 16/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên về quyết định đối với yêu cầu huỷ, kiến nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể như sau:

2. Căn cứ Điều 122, 722, 726 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 1 Điều 106 Luật Đất đai năm 2003; Khoản 4 Điều 146, Điều 152 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Nghị quyết số 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 18/3/2011 đối với thửa đất số 367, tờ bản đồ địa chính số A phường T, thành phố T, diện tích 480

m², giữa cụ Hà Thị B3 với chị Nguyễn Thị Vân A, anh Vũ Thạch K vô hiệu.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B về việc buộc chị Nguyễn Thị Vân A và anh Vũ Thạch K tháo dỡ các tài sản thuộc phạm vi nhà cấp 4 mái tôn trả lại diện tích đất 172,5m² theo kết quả thẩm định tháng 7/2023.

2.3. Công nhận chị Nguyễn Thị Vân A và anh Vũ Thạch K được sử dụng diện tích đất 480m², thửa 367, tờ bản đồ 11 phường T, thành phố T, UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/4/2011 mang tên chị Nguyễn Thị Vân A và anh Vũ Thạch K (có sơ đồ chi tiết kèm theo là các điểm 13-14-15-10-11-7-8-12-13).

2.4. Ông Nguyễn Văn L1 bà Nguyễn Thị B được quyền liên hệ với Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T để đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất còn lại 617,4m² (có sơ đồ chi tiết kèm theo là các điểm 14-15-16-17-14).

2.5. Ghi nhận chị Nguyễn Thị Vân A, anh Vũ Thạch K tự nguyện tháo dỡ hàng rào và trả lại phần đất 17,6m² thuộc thửa 368, tờ bản đồ 11 cho ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị B (có sơ đồ chi tiết kèm theo là các điểm 1-2-10-9-1).

2.6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

2.7. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí DSST cho bà Nguyễn Thị B. Hoàn trả cho bà B 200.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009795 ngày 06/8/2013 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Hoàn trả cho chị Vân A, anh K 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000964 ngày 24/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

2.8. Chi phí tố tụng: Bà B phải chịu chi phí thẩm định, định giá là 18.290.000 đồng; chị Vân A phải chịu 4.500.000 đồng chi phí thẩm định tài sản (các đương sự đã thực hiện xong).

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 16/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên không kháng cáo, không bị kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Hoàng Quý Sửu

